



ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

LÊ TẤN HIỂN

**PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG
CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KONPLÔNG,
TỈNH KONTUM**

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 60.34.04.10

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2017

**Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐHQĐHN**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. ĐÀO HỮU HÒA

Phản biện 1: PGS. TS. LÊ VĂN HUY

Phản biện 2: PGS. TS. PHAN VĂN HÒA

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Quản lý kinh tế họp tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng vào ngày 8 tháng 9 năm 2017

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thực tế hiện nay sự chênh lệch về giàu nghèo ở nước ta vẫn còn khá cao. Người DTTS chiếm 15% dân số của Việt Nam nhưng chiếm tới 70% nhóm đối tượng cực nghèo. Mặc dù, chính phủ đã tập trung nguồn lực đầu tư phát triển các lĩnh vực về an sinh xã hội song thành quả được hưởng của nhóm đối tượng này còn kém xa so với dân tộc chiếm đa số là người Kinh. Chính vì điều đó, sinh kế bền vững đang là mối quan tâm hàng đầu của người dân, đặc biệt là đồng bào DTTS.

KonPlông là huyện miền núi nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Kon Tum; là một trong những huyện nghèo nhất của Việt Nam. Dân số đến năm 2016 có 26.685 khẩu trong đó hộ đồng bào DTTS chiếm trên 80 % tổng dân số; trong đó số hộ nghèo DTTS tỷ lệ cao.

Để phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS trên địa bàn huyện KonPlông việc tìm hiểu thực trạng và đưa ra giải pháp nhằm khai thác hiệu quả các nguồn lực sẵn có là hết sức cần thiết.

Chính vì vậy, tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài: *“Phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện KonPlông, tỉnh Kon Tum.”* làm đề tài luận văn của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống lý luận liên quan đến sinh kế bền vững.
- Đánh giá thực trạng phát triển sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện KonPlông, tỉnh Kon Tum
- Đề xuất các giải pháp nhằm phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS trên địa bàn huyện KonPlông, tỉnh Kon Tum.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

a. Đối tượng nghiên cứu

Các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số huyện Kon Plông.

b. Phạm vi nghiên cứu

- *Về không gian:* Nghiên cứu được thực hiện tại huyện KonPlông và khảo sát thực hiện tại 9/9 xã của huyện Kon Plông.

- *Về thời gian:* Nghiên cứu được tiến hành từ 21/01/2017 đến 20/5/2017; Thời gian thu thập số liệu thứ cấp trong 5 năm gần đây (2012 – 2016); thời gian thu thập số liệu sơ cấp là 3/2017.

4. Phương pháp nghiên cứu

- ***Nghiên cứu định tính:*** Thu thập thông tin từ các nguồn tài liệu, từ các phòng, Ban ngành cấp huyện về tình hình sinh kế của bà con các xã thuộc huyện Kon Plông.

- ***Nghiên cứu định lượng:*** Nghiên cứu áp dụng các công cụ phân tích định lượng hoạt động sinh kế của các hộ được khảo sát.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

6. Bố cục đề tài

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển sinh kế bền vững

Chương 2: Thực trạng hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS ở huyện KonPlông

Chương 3: Giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS trên địa bàn huyện KonPlông

7. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG

1.1. SINH KẾ VÀ PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG

1.1.1. Khái niệm sinh kế và sinh kế bền vững

a. Khái niệm sinh kế

Sinh kế được hiểu là “*tập hợp tất cả các nguồn lực và khả năng mà con người có được, kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi nhằm để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ*”

b. Sinh kế bền vững

Chambers và Gordon (1992) đã đưa ra khái niệm về sinh kế bền vững đó là: “*Một sinh kế bền vững có thể đối phó với những rủi ro và những cú sốc, duy trì và tăng cường khả năng và tài sản; đồng thời cung cấp các cơ hội sinh kế bền vững cho thế hệ sau góp phần tạo ra lợi ích cho cộng đồng, địa phương và toàn cầu và trong ngắn hạn và dài hạn. Sinh kế bền vững cung cấp một phương pháp tiếp cận tích hợp chặt chẽ hơn với vấn đề nghèo đói*”

1.1.2. Những đặc điểm sinh kế của đồng bào DTTS

a. Khái niệm dân tộc thiểu số

Ở nước ta hiện nay, khái niệm DTTS được sử dụng chính thức trong các tài liệu chính thức của Nhà nước đó là: “*Những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”

b. Đặc điểm sinh kế của đồng bào DTTS Tây Nguyên

- Đặc điểm sống của đồng bào DTTS là có kết cộng đồng, gắn với những luật tục theo kiểu bộ tộc, khép kín

- Hoạt động sinh kế truyền thống của đồng bào DTTS thường gắn chặt với thiết chế buôn, làng đó

- Hoạt động sinh kế phụ thuộc nhiều vào các luật tục
- Đồng bào DTTS có tập quán du canh du cư
- Vai trò của người già và phụ nữ trong các quyết định sinh kế

1.1.3. Khái niệm và yêu cầu của phát triển sinh kế bền vững đối với hộ gia đình DTTS

a. Khái niệm phát triển sinh kế bền vững

Phát triển sinh kế bền vững được định nghĩa là “*quá trình tác động có chủ ý của các chủ thể liên quan nhằm tạo ra những thay đổi trong hoạt động sinh kế vốn có của các gia đình DTTS theo hướng tích cực, bền vững nhằm không ngừng*”.

b. Yêu cầu của phát triển sinh kế bền vững đối với hộ gia đình DTTS

- Phát triển sinh kế bền vững phải thích ứng với điều kiện trình độ của người dân và tạo ra được mức sống ổn định cho hộ gia đình.
- Phát triển sinh kế bền vững phải gắn kết được lịch sử, truyền thống, văn hoá kết nối được với hoạt động kinh tế của cộng đồng.
- Phát triển sinh kế bền vững phải phát huy được các nguồn lực tại chỗ, chống chọi được với các “cú sốc” bất lợi từ môi trường.
- Phát triển sinh kế bền vững phải gắn kết được với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng chung của đất nước.

1.1.4. Các cách tiếp cận phát triển sinh kế bền vững

a. Sinh kế bền vững theo cách tiếp cận của CARE

b. Sinh kế bền vững theo cách tiếp cận của UNDP

c. Sinh kế bền vững theo cách tiếp cận của DFID

1.1.5. Vai trò của phát triển sinh kế bền vững đối với đồng bào DTTS

Phát triển sinh kế bền vững đóng một vai trò quan trọng trong mục tiêu giảm nghèo bền vững và phát triển bền vững. Bao gồm các

vai trò: Cải thiện mức sống và giảm nghèo, tăng cường an ninh lương thực; Giảm thiểu tình trạng dễ bị tổn thương; Bền vững về xã hội; Bền vững về sử dụng tài nguyên thiên nhiên; Trao quyền và tăng cường thể chế; Tiếp cận thông tin; Tăng cường sự tham gia và quyền phụ nữ.

1.2. NỘI DUNG PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG

1.2.1. Xác định các hoàn cảnh dễ bị tổn thương của HGD

Trong khung phân tích DFID đề cập đến các yếu tố và thành tố hợp thành sinh kế xác định tình huống dễ bị tổn thương bao gồm:

- *Các xu hướng*: Xu hướng dân số, tài nguyên kể cả xung đột, xu hướng kinh tế quốc gia, quốc tế, những xu hướng cai trị.

- *Cú sốc*: Cú sốc về sức khoẻ con người, thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh cây trồng vật nuôi.

- *Tính thời vụ*: Biến động giá cả, sản xuất, sức khoẻ, những cơ hội làm việc.

1.2.2. Cải thiện nguồn vốn sinh kế

Cải thiện nguồn vốn sinh kế được hiểu như là việc cải thiện các điều kiện khách quan và chủ quan tác động vào một sự vật hiện tượng làm cho nó thay đổi về chất hoặc lượng. Bao gồm: Cải thiện nguồn vốn con người; Cải thiện nguồn vốn xã hội; Cải thiện nguồn vốn tự nhiên; Cải thiện nguồn vốn vật chất; Cải thiện nguồn vốn tài chính.

1.2.3. Cải thiện đầu ra sinh kế

Mục đích của việc cải thiện đầu ra sinh kế nhìn chung là cải thiện phúc lợi của con người nhưng có sự đa dạng về trọng tâm và sự ưu tiên. Đó có thể cải thiện về mặt vật chất hay tinh thần của con người như xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập, cuộc sống đầy đủ hơn, sử dụng bền vững và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh đó,

cần phải giảm tính dễ bị tổn thương đối với việc họ phải đối mặt và khả năng họ có thể chống chọi đối với những thay đổi về xu hướng, mùa vụ, văn hóa, xã hội hay phục hồi dưới những tác động trên.

1.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

1.3.1. Khả năng nhận thức và kiểm soát sự thay đổi

Việc tăng cường khả năng nhận thức và kiểm soát sự thay đổi của môi trường sinh kế của người dân sẽ góp phần không nhỏ trong việc đảm bảo được nguồn tài sản cũng như giảm bớt sự bấp bênh trong mô hình sinh kế của họ.

1.3.2. Khả năng các nguồn lực và cơ hội tiếp cận thành công các nguồn lực sinh kế

Việc tiếp cận được các nguồn lực sinh kế chung của xã hội như: đất đai, tiền vốn, tài nguyên rừng, tài nguyên biển... của đồng bào DTTS là rất cần thiết trong quá trình giải quyết sinh kế bền vững.

1.3.3. Chiến lược sinh kế đúng đắn và hợp lý

Một chiến lược sinh kế đúng đắn và hợp lý sẽ giúp các hộ dân phát huy một cách tốt nhất các tác động tích cực của yếu tố nội tại và yếu tố bên ngoài đến hoạt động sinh kế của mình trên cơ sở các nguồn lực mà họ có.

1.3.4. Hệ thống các chính sách, thể chế của Nhà nước

Chính sách và thể chế không những tạo ra cơ hội nhằm giúp cho mỗi người dân và cả cộng đồng thực hiện các mục tiêu đã xác định để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống trong sinh kế mà còn là cơ hội, là cứu cánh cho người dân và cộng đồng giảm thiểu các tổn thương và sử dụng hợp lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên.

1.3.5. Sự nỗ lực vươn lên của bản thân hộ gia đình

Để khôi phục sinh kế, bản thân hộ gia đình phải đặt ra chiến lược sinh kế riêng cho mình phù hợp với chiến lược sinh kế chung của cả cộng đồng đã bị ảnh hưởng.

1.3.6. Các nhân tố ngoại sinh khác

1.4. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG CHO ĐỒNG BÀO DTTS TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

1.4.1. Kinh nghiệm ở nước ngoài

- Mô hình sinh kế “Gắn du lịch bền vững” với xóa đói giảm nghèo cho cộng đồng

- Kinh nghiệm phát triển sinh kế cho đồng bào tái định cư của Trung Quốc.

1.4.2. Kinh nghiệm ở trong nước

- Kinh nghiệm về xây dựng nhóm tiết kiệm và tín dụng để phát triển sinh kế cho đồng bào DTTS tại huyện Hương Hóa.

- Kinh nghiệm từ dự án “phát triển sinh kế bền vững cho thanh niên DTTS các huyện miền Tây Nghệ An”

- Kinh nghiệm lan tỏa mô hình trồng rau từ thôn người Kinh ra thôn DTTS.

1.4.3. Các bài học kinh nghiệm cho KonPLông

Việc phát triển các mô hình sinh kế bền vững giúp đồng bào DTTS là rất đa dạng và phong phú, nó tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng vùng miền, từng gia đình, không thể “rập khuôn”. Việc triển khai các mô hình sinh kế bền vững thường có vai trò đóng góp của Nhà nước, các tổ chức xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp... nhằm tạo ra môi trường thuận lợi giúp cho các hộ gia đình có thể triển khai hoạt động sinh kế của mình thuận lợi. Nên khuyến khích, động viên các già làng, trưởng bản làm hạt nhân phát triển kinh tế. Cuối cùng

cần phải đa dạng hóa các hoạt động sinh kế nhằm tạo ra các khoản thu nhập bổ sung, giúp ổn định dòng thu nhập cho các hộ gia đình DTTS.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương này, luận văn đã trình bày các nội dung cơ sở lý luận về sinh kế và phát triển sinh kế bền vững. Chương này cũng đã trình bày về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sinh kế bền vững và vai trò của nó đối với đồng bào DTTS. Tác giả sử dụng cách tiếp cận của DFID khi xây dựng khung phân tích và triển khai các mô hình sinh kế trong nghiên cứu. Ngoài ra, chương 1 của luận văn cũng đã hệ thống, tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề phát triển sinh kế bền vững nhằm đưa ra các bài học kinh nghiệm cho huyện KonPlông.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CỦA ĐỒNG BÀO DTTS Ở HUYỆN KON PLÔNG

2.1. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN SINH KẾ CỦA ĐỒNG BÀO DTTS Ở KONPLÔNG

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

a. Vị trí địa lý

KonPlông là một huyện miền núi cao, nằm ở phía Đông - Bắc tỉnh Kon Tum. Huyện KonPlông được hình thành trên cơ sở chia tách huyện Kon Plông cũ. Huyện gồm có 9 xã với trung tâm hành chính của huyện đặt tại thôn Măng Đen, xã Đăk Long.

b. Đặc điểm về địa hình, địa chất

Địa hình đa dạng (núi cao, cao nguyên và vùng trũng xen kẽ nhau), có độ dốc từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam

c. Đặc điểm về khí hậu

Khí hậu mát mẻ quanh năm, nhiệt độ trung bình hàng năm dao động từ 16-20°C, độ ẩm trung bình 82-84%.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế, xã hội

a. Về kinh tế

Tổng giá trị sản xuất (theo giá cố định 2010) thực hiện trong năm 2016 ước đạt 842,66 tỷ đồng, tăng 15,83% so với năm trước, trong đó: Nông, lâm, thủy sản tăng 13,10%, Công nghiệp - xây dựng tăng 14,10%, Thương mại - Dịch vụ tăng 23,37%.

b. Về xã hội

Trên địa bàn huyện KonPlông có các thành phần dân tộc sinh sống phần lớn là những dân tộc đã sống lâu đời. Tổng dân số đến năm 2016 là: 6.543 hộ, 26.685 khẩu, trong đó DTTS có 5.614 hộ, mật độ dân số 18 người/km².

- Tổng số hộ nghèo đầu năm 2016: 3.451 hộ, trong đó hộ DTTS là 3.450 chiếm tỷ lệ 99%, theo chuẩn nghèo đa chiều.

2.1.3. Đặc điểm về cơ sở hạ tầng

a. Hệ thống giao thông

Đến nay, toàn huyện đã có gần 697 km đường giao thông. Trong số đó, có 47,1% đường bê tông nhựa, bê tông xi măng, khoảng 17,5% đường láng nhựa và 35,4% là đường đất, cấp phối.

b. Hạ tầng điện lực

Nguồn điện sử dụng cho sản xuất và sinh hoạt của huyện KonPlông chủ yếu từ lưới điện quốc gia. Đến năm 2016 công suất cực đại đạt $P_{max} = 65$ MW. Hiện nay công suất các trạm 110kV KonPlông 1x16MVA. Tính đến năm 2014 có 100% số hộ được sử dụng điện.

c. Hạ tầng thủy lợi và cấp, thoát nước đô thị

Tỷ lệ hộ được dùng nước sạch trong sinh hoạt đạt 75,6%, đặc biệt là các vùng thị xã, thị trấn và một số thôn bon đồng bào dân tộc có tỷ lệ dùng nước sạch trên 90%.

2.1.4. Đặc điểm khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ gia đình DTTS ở huyện KonPlông

Việc đánh giá sự tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin có ý nghĩa trong việc nhận định hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS.

2.2. THỰC TRẠNG SINH KẾ CỦA HỘ GIA ĐÌNH LÀ ĐỒNG BÀO DTTS Ở HUYỆN KONPLÔNG

2.2.1. Thực trạng về nguồn lực sinh kế của các hộ là người DTTS ở huyện Kon Plông

a. Nguồn lực tự nhiên

Nguồn lực tự nhiên của các hộ gia đình ở huyện KonPlông chủ

yếu là đất vườn (Hộ DTTS chiếm 61%, hộ người Kinh chiếm 89%) và đất nương, rẫy (Hộ DTTS chiếm 81%, hộ người Kinh chiếm 91%). Tuy nhiên các hộ gia đình DTTS có xu hướng sở hữu ít nguồn lực hơn các hộ người Kinh.

b. Nguồn lực vật chất

Kết quả khảo sát đã cho thấy nhóm hộ DTTS chỉ sở hữu bình quân 1,27 xe máy/hộ; hộ người Kinh sở hữu 1,96 xe máy/hộ.

Một số phương tiện phục vụ sản xuất hiện đại như máy tuốt lúa, máy hàn, máy tiện, xe cải tiến thì tỷ lệ các hộ DTTS sở hữu rất thấp, có những phương tiện không có hộ gia đình nào sử dụng. Trong khi đó các hộ gia đình người Kinh hầu như đều sở hữu các công cụ này với tỷ lệ cao hơn hẳn.

Từ các thống kê trên có thể thấy rằng, một phần do việc thiếu hụt các phương tiện phục vụ sản xuất này cũng là nhân tố đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS.

c. Nguồn lực về tài chính

Vốn sản xuất kinh doanh của mỗi hộ DTTS bình quân khoảng 26,83 triệu đồng, trong đó vốn tự tích lũy chiếm 41,5%; vốn vay từ các chương trình dự án của Nhà nước chiếm 68,9%; vốn được nhà nước và các tổ chức khác hỗ trợ là 57%. So sánh với các hộ người Kinh thì nguồn vốn của các hộ này lớn hơn khá nhiều (101,14 triệu đồng), tỷ lệ vốn tích lũy lên tới 87%, các tỷ lệ vốn từ các nguồn khác cũng khá cao. Theo thống kê ở trên rõ ràng cấu trúc nguồn vốn của hộ Người Kinh hợp lý hơn hộ DTTS rất nhiều.

d. Nguồn nhân lực

Mặc dù các hộ DTTS đông nhân khẩu hơn nhưng tỷ lệ lao động của họ lại ít hơn các hộ người Kinh.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, tình trạng thiếu lao động, đông nhân khẩu, tỷ lệ người phụ thuộc, người già yếu, người tàn tật cao chính là những nguyên nhân quan trọng dẫn đến hoạt động sinh kế của của các hộ gia đình DTTS ở KonPlông chưa mang lại hiệu quả. Bên cạnh đó, về chất lượng nguồn nhân lực, các số liệu điều tra cho thấy chất lượng nguồn nhân lực thể hiện qua chỉ tiêu trình độ học vấn và trình độ đào tạo nghề của nhóm các hộ gia đình DTTS là rất thấp so với nhóm hộ người Kinh.

e. Nguồn lực xã hội

Khi xem xét nguồn vốn xã hội của các hộ gia đình người DTTS ở Huyện KonPlông, cần xem xét số người trong gia đình tham gia vào các tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức đoàn thể cho thấy đặc tính xã hội thị tộc có tính khép kín của người DTTS Tây Nguyên. Tỷ lệ những người không tham gia bất cứ tổ chức đoàn thể nào của nhân khẩu trong các hộ gia đình người DTTS là 72,59% trong khi đó tỷ lệ này tương ứng của các hộ người Kinh là 26.7%. Tỷ lệ nhân khẩu trong hộ tham gia vào các tổ chức tôn giáo của các hộ DTTS là 41,48%, cao hơn so với hộ người Kinh là 22.4%;

2.2.2. Thực trạng chiến lược sinh kế

Cơ cấu thu nhập của đồng bào DTTS tại đây theo điều tra cho thấy chủ yếu từ 2 hoạt động chính đó là trồng trọt (77.04%) và chăn nuôi (71.85%).

Điều tra cho thấy, trong năm 2016, số lượng các nguồn thu nhập của các hộ gia đình DTTS ở KonPlông đã có sự cải thiện theo hướng đa dạng nguồn thu hơn so với năm 2015, mà nguồn thu từ các loại hình thu nhập cũng tăng lên theo các năm, trong đó thu nhập từ hoạt động trồng trọt tăng nhiều nhất (tăng thêm gần 9%).

2.2.3. Thực trạng các mô hình sinh kế của các hộ người DTTS ở huyện Kon Plông

- a. Nhóm 1: Mô hình sinh kế thuần nông*
- b. Nhóm 2: Mô hình sinh kế hỗn hợp*
- c. Nhóm 3: Mô hình sinh kế phi nông nghiệp*
- d. Nhóm 4: Mô hình sinh kế lệ thuộc*

2.2.4. Thực trạng đầu ra sinh kế của đồng bào DTTS huyện KonPlông

Năm 2015 thu nhập bình quân của các hộ DTTS chỉ bằng 13,5% mức bình quân của các hộ người Kinh. Đến năm 2016, mức thu nhập này đã tăng lên 16,5%, tăng 3,0% so với năm trước. Mặc dù mức thu nhập bình quân trên nhân khẩu của các hộ DTTS có tăng lên, tuy nhiên đến năm 2016, mức thu nhập này còn thấp, chưa đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu của bà con. Các hoạt động sinh kế mang lại nguồn thu nhập cao cho các hộ gia đình đồng bào DTTS chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi và làm thuê, làm mướn. Tuy nhiên không phải những hoạt động này đều thực sự mang lại hiệu quả, so sánh với các hộ người Kinh thì hoạt động trồng trọt và các dịch vụ liên quan chỉ bằng 11,9% (năm 2015) và 11,6 (năm 2016); hoạt động chăn nuôi chỉ bằng 6.9% (năm 2015) và 9.5 % (năm 2016).

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở HUYỆN KON PLÔNG

2.3.1. Một số thành công về hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS huyện KonPlông.

Kết quả điều tra cho thấy số lượng các nguồn thu nhập của các hộ gia đình DTTS ở KonPlông đã có sự cải thiện theo hướng đa dạng nguồn thu nhập theo các năm.

- Bà con DTTS đã bước đầu thành công trong việc tiếp cận các nguồn lực để phát triển sinh kế bền vững.

- Trên cơ sở phân bổ sử dụng nguồn lực sinh kế và đầu ra sinh kế của các hộ DTTS ở huyện KonPlông cho thấy có 04 nhóm sinh kế khác nhau.

- Phương thức kết hợp các nguồn lực sinh kế của các hộ gia đình DTTS và hộ gia đình người Kinh ở KonPlông không có sự khác biệt lớn, mặc dù chưa thực sự mang lại hiệu quả cao nhưng đây là tín hiệu đáng mừng cho đồng bào trong việc phát triển sinh kế.

2.3.2. Các điểm hạn chế về hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS huyện KonPlông.

- Mặc dù cơ cấu sinh kế tuy không khác nhau nhưng đồng bào DTTS vẫn bị hạn chế bởi các nguyên nhân như trình độ học vấn, nguồn lực tài chính,..

- Các nguồn thu nhập của các hộ DTTS ít đa dạng.

- Trình độ sản xuất và khả năng thích ứng với các thay đổi từ môi trường trong hoạt động sinh kế của các hộ DTTS tại KonPlông còn thấp .

- Khả năng thích ứng và đối phó với thiên tai, biến động thị trường của HGD DTTS chưa cao.

- Khả năng tạo thu nhập của các tài sản vật chất cho hộ gia đình DTTS thấp hơn nhiều so với hộ người Kinh.

- Vốn tích lũy của các hộ DTTS để đầu tư vào hoạt động sinh kế khá thấp, chênh lệch khá nhiều so với hộ người Kinh.

- Tỷ lệ lao động/ nhân khẩu của hộ gia đình DTTS so với hộ gia đình người Kinh có sự chênh lệch khá lớn..

2.3.3. Nguyên nhân gây ra hạn chế của hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS huyện KonPlông

- Do trình độ văn hóa thấp và bất đồng ngôn ngữ nên khó tiếp thu kiến thức.

- Tỷ lệ tham gia tổ chức đoàn thể xã hội của các hộ gia đình DTTS còn chưa cao.

- Thiếu kỹ năng kiến thức sản xuất, thiếu kỹ năng quản lý kinh tế gia đình, thiếu đất và thiếu lao động.

- Thiếu vốn sản xuất

- Việc tiếp cận nguồn lực tự nhiên gặp khó khăn lớn do hiện nay đất đai, tài nguyên rừng, mặt nước đã được Nhà nước sử dụng hết.

- Dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa thua kém so với các huyện khác trong tỉnh.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương này, luận văn đã trình bày các đặc điểm tự nhiên, văn hóa, xã hội ảnh hưởng đến việc phát triển sinh kế của đồng bào DTTS huyện KonPlông, tỉnh Kon Tum. Nhìn chung, các điều kiện này vẫn còn thua kém so với các huyện khác trong tỉnh.

Thêm vào đó, luận văn cũng trình bày các số liệu thống kê về thực trạng sinh kế cũng như khả năng tiếp cận các nguồn lực sinh kế của đồng bào DTTS tại đây.

Cuối cùng, đã đưa ra các đánh giá chung bao gồm những thành công, hạn chế và những nguyên nhân gây ra hạn chế nhằm tạo cơ sở đưa ra giải pháp ở chương 3 của luận văn.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG CHO ĐỒNG BÀO DTTS TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KONPLÔNG

3.1. NGHIÊN CỨU VỀ KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC SINH KẾ CỦA ĐỒNG BÀO DTTS HUYỆN KON PLÔNG

3.1.1. Khả năng tiếp cận các nguồn lực tự nhiên

Kết quả điều tra thực tế cho thấy, đa số các hộ gia đình DTTS đều có khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn tự nhiên, và khó khăn lớn nhất hiện nay của họ là do “*Đất đai, tài nguyên rừng, mặt nước đã được Nhà nước sử dụng hết; muốn cải thiện nguồn lực này phải mua trên thị trường*” với mức đánh giá 3,41/5 điểm về tầm quan trọng (mode = 4). Kết quả này hoàn toàn tương đồng với ý kiến của các hộ người Kinh và các chuyên gia; họ cũng đánh giá đây là nhân tố quan trọng nhất hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn tự nhiên của các hộ DTTS (với mean = 3,52; mode = 5) và (với mean = 3,21; mode = 4). Các nhân tố khác, mặc dù có ảnh hưởng nhưng không được xem là quan trọng trong việc đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn vốn tự nhiên này của đồng bào DTTS.

3.1.2. Khả năng tiếp cận các nguồn lực tài chính

Kết quả điều tra thực tế cho thấy thiếu vốn sản xuất được xem là nguyên nhân quan trọng nhất gây ra khó khăn trong hoạt động sinh kế. Tuy nhiên, các hộ DTTS lại rất ít tiếp cận với các nguồn lực tài chính của xã hội. Lý do quan trọng nhất là do “*Số tiền cho vay từ chương trình, dự án không đáp ứng nhu cầu*”. Đây được xem là hạn chế lớn nhất với mức điểm đánh giá là 3,31 (mode = 4). Kết quả này tương đồng với ý kiến đánh giá của các hộ người Kinh và các chuyên gia.

Ngoài ra, các hộ DTTS cho rằng “*Không biết vay vốn ở đâu, lúc nào*” (mean = 3,24) và “*Lãi suất cho vay vốn còn cao*” (mean = 3,32; mode = 4) là nguyên nhân quan trọng tiếp theo cản trở khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính của họ, thì các chuyên gia cũng như các hộ người Kinh lại cho rằng, các nguyên nhân đó là ít quan trọng (với mức đánh giá $2 < \text{mean} < 3$).

3.1.3. Khả năng tiếp cận các điều kiện để cải thiện nguồn nhân lực

Kết quả điều tra cho thấy các nhân tố là rào cản quan trọng nhất đối với việc cải thiện vốn nhân lực cho các hộ DTTS bao gồm: “*Văn hóa thấp không thể tự học tập nâng cao trình độ*” với mức đánh giá 3,51/5 (mode = 5); nhân tố “*Không có điều kiện để chăm sóc, rèn luyện sức khỏe*” với mức đánh giá 3,34/5 (mode = 3) và nhân tố “*Không có cơ hội để được tham gia học tập*” với mức đánh giá là 3,22/5 (mode = 3). Các nhân tố khác mặc dù ít quan trọng hơn nhưng cũng rào cản đối với việc cải thiện vốn nhân lực cho các hộ DTTS, các hộ gia đình người Kinh và các chuyên gia cũng có chung quan điểm với các hộ DTTS đối với các tiêu chí kể trên.

3.1.4. Khả năng tiếp cận nguồn lực vật chất

Việc tiếp cận nguồn lực vật chất cho các hộ DTTS hiện tại bị cản trở bởi lý do quan trọng nhất đó là nhân tố “*Do không có tiền nên không thể đầu tư, mua sắm*” với điểm đánh giá trung bình là 3,87 (mode = 5) và “*Do không biết cách đầu tư, mua sắm hợp lý nên phải mua đắt*” với mean = 3,12 (mode = 3), nguyên nhân xuất phát từ trình độ của các hộ DTTS, hoạt động đầu tư được thực hiện độc lập từ mỗi hộ gia đình này do đó sẽ rất khó để khắc phục hạn chế này. Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các nhóm khảo sát đều thống nhất cho rằng việc thiếu nguồn lực tài chính, trình độ kiến

thức, năng lực thị trường hiện đang là các nhân tố quan trọng nhất cản trở khả năng cải thiện vốn vật chất của các hộ DTTS.

3.1.5. Khả năng cải thiện nguồn lực xã hội

Việc tham gia vào các tổ chức đoàn thể xã hội của các hộ gia đình DTTS bị cản trở chủ yếu là *“Do trình độ văn hóa thấp nên không thể tham gia vào các tổ chức đoàn thể”*. Đây được xem là nguyên nhân cơ bản nhất cản trở việc cải thiện khả năng này của các hộ DTTS với mức độ quan trọng được đánh giá ở mức trên trung bình (mean = 3,18; mode = 3).

Các nghiên cứu khác biệt giữa nhóm hộ DTTS - hộ người Kinh; hộ DTTS - chuyên gia cũng đều khẳng định điều đó. Tuy nhiên, nhóm hộ DTTS đánh giá các yếu tố ảnh hưởng cao hơn hộ người Kinh và chuyên gia.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở HUYỆN KONPLÔNG

3.2.1. Nhóm giải pháp nhằm cải thiện nguồn lực sinh kế cho các hộ gia đình đồng bào DTTS.

a. Giải pháp cải thiện nguồn lực con người

- Trình độ học vấn của đồng bào DTTS ở huyện KonPlông theo tác giả nghiên cứu còn thấp, trung bình chỉ đến lớp 4,5 và mù chữ chính vì vậy phải làm thay đổi sâu sắc từ cách nhìn nhận của người dân về giáo dục.

- Bên cạnh đó cần nâng cao kiến thức cho người dân thông qua các lớp bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn kỹ thuật... về các lĩnh vực sử dụng nguồn lực, sản xuất, quản lý nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế hộ gia đình.

b. Giải pháp cải thiện nguồn lực tài chính

- Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ cho hộ DTTS vay vốn để đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Cung cấp thông tin và hướng dẫn họ các thủ tục vay vốn hoặc có thể cho vay bằng các hiện vật.

- Hỗ trợ đồng bào DTTS bằng cách bán vật tư nông nghiệp theo hình thức trả chậm, trả sau khi thu hoạch.

- Cần có giải pháp cho đồng bào DTTS vay vốn thông qua các tổ chức địa phương như: hội phụ nữ, hội nông dân... với lãi suất thấp.

- Tăng cường đầu tư và phát triển các dự án sử dụng vốn ngân sách đầu tư cho việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

c. Giải pháp cải thiện nguồn lực vật chất

- Huyện KonPlông cần có chính sách hỗ trợ vốn để người dân đồng bào DTTS mua máy móc, vật tư nông nghiệp, để chương trình kích cầu nông nghiệp đạt hiệu quả hơn, nhằm tăng năng suất, giảm giá thành sản phẩm.

- Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các buổi giới thiệu, tập huấn ứng dụng các sản phẩm, máy móc nông nghiệp phục vụ sản xuất.

d. Giải pháp cải thiện nguồn lực xã hội

- Nâng cao nhận thức của đồng bào để họ nhận thấy được tầm quan trọng, thể hiện lợi ích của mỗi cá nhân.

- Hoàn thiện hơn các chính sách hoạt động của các tổ chức Đoàn, hội trong thôn, xã để các thành viên trong hộ có một tổ chức chính thức hướng dẫn, tạo môi trường thuận lợi, bảo vệ lợi ích của các cá nhân trong cộng đồng.

- Tư vấn, hướng dẫn, trang bị cho đồng bào DTTS nơi đây có những kỹ năng thành lập lại những nhóm hội để cùng phát triển.

e. Giải pháp cải thiện nguồn lực tự nhiên

- Cần thực hiện tốt việc quy hoạch và quản lý quy hoạch sử

dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã.

- Hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tạo điều kiện cho việc “dồn điền, đổi thửa”.

- Tiếp tục giao đất và đất rừng cho đồng bào DTTS, tạo cơ sở để đồng bào các DTTS có thể phát huy được sinh kế của mình.

3.2.2. Nhóm giải pháp nhằm cải thiện chiến lược sinh kế cho hộ gia đình đồng bào DTTS

a. Phát triển ngành nghề phi nông nghiệp

Đối với huyện KonPlông diện tích chủ yếu là rừng thực hiện đẩy mạnh giao khoán, bảo vệ rừng. Phải tạo điều kiện và khuyến khích để người nghèo DTTS học hỏi lẫn nhau phát triển các ngành nghề mới có thu nhập cao, nâng cao đời sống người dân.

b. Đa dạng hóa nguồn thu nhập

Các hộ DTTS cần đa dạng hóa nguồn thu nhập của mình bằng cách tham gia vào một số hoạt động kinh tế khác như nuôi trồng thủy sản, phi nông nghiệp.

3.2.3. Nhóm giải pháp nhằm xây dựng mô hình sinh kế bền vững cho hộ gia đình đồng bào DTTS

Cần xác định được điểm mạnh điểm yếu của từng vùng trên địa bàn để có thể ứng dụng vào các mô hình sinh kế. Mỗi vùng có kế hoạch xây dựng quy hoạch đất sản xuất cho phù hợp cây, con.

a. Xây dựng mô hình sinh kế

b. Xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật mới.

3.2.4. Nhóm giải pháp nhằm nâng cao kết quả sinh kế cho hộ gia đình đồng bào DTTS

a. Đối với ngành trồng trọt

Để phát triển sinh kế trồng trọt một cách bền vững tại địa bàn nghiên cứu, ta chọn các đối tượng cây trồng có khả năng thích ứng

cao với điều kiện tự nhiên (đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu, thủy văn) đối với cây trồng hàng năm như: cây ngô, sắn... đây là những cây trồng thích hợp với điều kiện đất đai của địa phương, mất ít công chăm sóc, đầu tư ít và sản phẩm ngô, sắn có thể bán hoặc làm thức ăn cho chăn nuôi để giảm chi phí mua thức ăn cho chăn nuôi.

b. Đối với ngành chăn nuôi

Để phát triển được sản xuất nông nghiệp thì phát triển chăn nuôi trâu, bò, dê là lựa chọn phù hợp. Với lợi thế về diện tích đất tự nhiên lớn, huyện KonPlông thích hợp cho việc chăn thả gia súc, chăn nuôi trâu bò, mô hình nuôi dê bán chăn thả cho thu nhập cao vừa giảm chi phí thức ăn vừa giảm công lao động chăm sóc.

c. Đối với ngành lâm nghiệp

Huyện KonPlông là huyện có tỷ lệ đất lâm nghiệp khá lớn. Đối với xã vùng cao trên 80% diện tích là rừng thì cần dựa vào lợi thế đó để phát triển kinh tế rừng.

Ngoài ra cần trồng thêm diện tích rừng sản xuất với mục đích lấy gỗ để tăng thu nhập, trồng các loại cây có thời gian cho thu nhanh như cây keo, bời lời.

3.2.5. Nhóm giải pháp bổ trợ khác nhằm thúc đẩy phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào người DTTS

Tại huyện đã điem du lịch khá nổi tiếng là Măng Đen, thu hút một lượng khách du lịch trên địa bàn tỉnh KonTum. Chính vì vậy cần đầu tư phát triển du lịch văn hoá cộng đồng: phát triển các làng văn hoá đồng bào các dân tộc Tây Nguyên; thưởng thức các lễ hội truyền thống; khu làng nghề truyền thống; thưởng thức văn hoá ẩm thực của dân làng; trải nghiệm các nghề nghiệp bản địa như: cày, bừa trồng lúa nước; đánh bắt cá; trồng cây...

3.3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.3.1. Đối với nhà nước

Đảng và Nhà nước cần có các chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tạo điều kiện giúp đồng bào dân tộc miền núi phát triển sản xuất. Chính sách thu hút nguồn nhân lực đối với các huyện miền núi. Cần có những chính sách về kinh tế, xã hội để hỗ trợ và khuyến khích những đầu tư, khai thác các nguồn lực: đất, rừng, lao động, vốn...có hiệu quả.

Xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi giúp nông hộ phát triển sản xuất.

Đẩy nhanh hướng dẫn về thực hiện và bố trí kinh phí hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, nhóm hộ.

Hàng năm ưu tiên bố trí nguồn kinh phí thực hiện các dự án nông thôn miền núi cho tỉnh Kon Tum, huyện KonPlông để làm cơ sở khảo nghiệm, nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật sản xuất cho người dân.

3.3.2. Đối với tỉnh Kon Tum và huyện KonPlông

Các ban ngành đoàn thể cần quan tâm hơn nữa tới người dân tộc thiểu số. Hỗ trợ phát triển sản xuất cho người dân bằng chính sách hỗ trợ giá giống, vật nuôi. Tập huấn kỹ thuật, chuyển giao tiến bộ khoa học mới nâng cao năng suất sản lượng nông nghiệp mà người dân có thể áp dụng được, đào tạo ngành nghề nông nghiệp, phi nông nghiệp nông thôn. Tổ chức các buổi hội thảo, thăm quan mô hình tại các hộ DTTS sản xuất giỏi điển hình trên địa bàn.

Thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp vào liên kết sản xuất, tạo đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống, xoá đói giảm nghèo, tiếp cận các dịch vụ công ích của xã hội.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Nội dung chương 3 đã dựa vào thực trạng về khả năng tiếp cận các nguồn lực sinh kế của đồng bào DTTS huyện KonPlông, đồng thời dựa vào các cơ sở pháp lý bao gồm các chương trình, nghị quyết, dự án đang được triển khai liên quan đến đồng bào DTTS tại huyện để đưa ra các giải pháp cụ thể. 5 nhóm giải pháp cụ thể đã được đưa ra bao gồm: Nhóm giải pháp nhằm cải thiện nguồn lực sinh kế; Nhóm giải pháp nhằm cải thiện chiến lược sinh kế ; Nhóm giải pháp nhằm xây dựng mô hình sinh kế bền vững; Nhóm giải pháp nhằm nâng cao kết quả sinh kế cho hộ gia đình đồng bào DTTS và nhóm giải pháp bổ trợ khác.

KẾT LUẬN

Vấn đề phát triển sinh kế bền vững là một hướng tiếp cận trong nghiên cứu về quản lý kinh tế, đặc biệt là trong nghiên cứu phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS huyện Kon Plông. Từ thực trạng về hoạt động sinh kế truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số ở đây mà tác giả đã điều tra được cho thấy rằng bà con dân tộc thiểu số vẫn sản xuất kinh tế chủ yếu mang tính chất của sản xuất đồi núi, năng suất rất thấp. Hiện nay, do tác động của các chương trình/dự án nên các hoạt động sinh kế truyền thống của người dân đang có sự thay đổi. Tuy nhiên, nhìn chung các nguồn lực sinh kế của đồng bào DTTS nơi đây chưa thật sự phát triển bền vững mặc dù đã có những biến chuyển tốt. Đồng bào đã bắt đầu nhận thức được ý thức cộng đồng cũng như vai trò của các tổ chức đoàn hội trong thôn bản; có ý thức tham gia các tổ chức, mở rộng mối quan hệ xã hội, tạo nên các mối quan hệ cộng đồng bền vững hơn. Từ những số liệu mà tác giả thu thập cộng với cơ sở dữ liệu điều tra các hộ thuộc đồng bào dân tộc thiểu số huyện KonPlông, tác giả đã đưa ra các kiến nghị, giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số huyện KonPlông, Tỉnh Kon Tum. Bao gồm các giải pháp liên quan đến nguồn lực con người, nguồn lực xã hội, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực vật chất, nguồn lực tài chính.

Kết quả nghiên cứu mới dừng lại ở việc thu thập mẫu dựa trên việc tiếp cận ngẫu nhiên các hộ gia đình ở 9 xã thuộc huyện KonPlông. Nghiên cứu tương lai nên được thực hiện với các nhóm mẫu mang tính đại diện của các xã trong huyện, với cỡ mẫu, tính đại diện tốt hơn để so sánh cũng như nâng cao khả năng tổng quát kết quả nghiên cứu.

KẾT LUẬN

Vấn đề phát triển sinh kế bền vững là một hướng tiếp cận trong nghiên cứu về quản lý kinh tế, đặc biệt là trong nghiên cứu phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS huyện Kon Plông. Từ thực trạng về hoạt động sinh kế truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số ở đây mà tác giả đã điều tra được cho thấy rằng bà con dân tộc thiểu số vẫn sản xuất kinh tế chủ yếu mang tính chất của sản xuất đồi núi, năng suất rất thấp. Hiện nay, do tác động của các chương trình/dự án nên các hoạt động sinh kế truyền thống của người dân đang có sự thay đổi. Tuy nhiên, nhìn chung các nguồn lực sinh kế của đồng bào DTTS nơi đây chưa thật sự phát triển bền vững mặc dù đã có những biến chuyển tốt. Đồng bào đã bắt đầu nhận thức được ý thức cộng đồng cũng như vai trò của các tổ chức đoàn hội trong thôn bản; có ý thức tham gia các tổ chức, mở rộng mối quan hệ xã hội, tạo nên các mối quan hệ cộng đồng bền vững hơn. Từ những số liệu mà tác giả thu thập cộng với cơ sở dữ liệu điều tra các hộ thuộc đồng bào dân tộc thiểu số huyện KonPlông, tác giả đã đưa ra các kiến nghị, giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số huyện KonPlông, Tỉnh Kon Tum. Bao gồm các giải pháp liên quan đến nguồn lực con người, nguồn lực xã hội, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực vật chất, nguồn lực tài chính.

Kết quả nghiên cứu mới dừng lại ở việc thu thập mẫu dựa trên việc tiếp cận ngẫu nhiên các hộ gia đình ở 9 xã thuộc huyện KonPlông. Nghiên cứu tương lai nên được thực hiện với các nhóm mẫu mang tính đại diện của các xã trong huyện, với cỡ mẫu, tính đại diện tốt hơn để so sánh cũng như nâng cao khả năng tổng quát kết quả nghiên cứu.